

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 28/2026/DS-ST
Ngày 04 tháng 02 năm 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- **Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bé Thi.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức và bà Nguyễn Thị Hồng Nhung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Huỳnh Hoa Lý – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 tham gia phiên tòa:** Không.

Ngày 04 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 564/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2026/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Hà Phước M**, sinh ngày 17/10/1992;

Căn cước công dân: 049092006560.

Địa chỉ thường trú: N, xã Đ, thành phố Đà Nẵng.

Chỗ ở hiện nay: Đường T, khóm Đ, xã T, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà **Lê Thị Hồng T**, sinh ngày 01/01/1990;

Căn cước công dân số: 089190030625.

Địa chỉ: Ấp N, xã T, tỉnh An Giang.

(Ông M có mặt, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Hà Phước M trình bày:**

Từ ngày 03/6/2024 đến ngày 16/7/2025, ông có cho bà Lê Thị Hồng T vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 03/6/2024, ông M cho bà T vay số tiền 1.000.000 đồng;
- Ngày 08/6/2024, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 20/6/2024, ông M cho bà T vay số tiền 3.000.000 đồng;
- Ngày 15/8/2024, ông M cho bà T vay số tiền 3.000.000 đồng;
- Ngày 19/8/2024, ông M cho bà T vay số tiền 3.000.000 đồng;
- Ngày 26/8/2024, ông M cho bà T vay số tiền 1.000.000 đồng;
- Ngày 03/9/2024, ông M cho bà T vay số tiền 1.000.000 đồng;
- Ngày 10/9/2024, ông M cho bà T vay số tiền 3.000.000 đồng;
- Ngày 18/9/2024, ông M cho bà T vay số tiền 1.000.000 đồng;
- Ngày 05/10/2024, ông M cho bà T vay số tiền 5.000.000 đồng;
- Ngày 02/11/2024, ông M cho bà T vay số tiền 1.000.000 đồng;
- Ngày 09/11/2024, ông M cho bà T vay số tiền 1.000.000 đồng;
- Ngày 02/12/2024, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 16/12/2024, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 26/12/2024, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 07/01/2025, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 19/01/2025, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 24/02/2025, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 03/3/2025, tôi cho bà T vay số tiền 10.000.000 đồng;
- Ngày 13/3/2025, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 31/3/2025, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 02/4/2025, ông M cho bà T vay số tiền 5.000.000 đồng;
- Ngày 19/4/2025, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 05/5/2025, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 14/5/2025, ông M cho bà T vay số tiền 500.000 đồng;
- Ngày 28/5/2025, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 09/6/2025, ông M cho bà T vay số tiền 1.000.000 đồng;
- Ngày 16/6/2025, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;
- Ngày 19/6/2025, ông M cho bà T vay số tiền 3.000.000 đồng;
- Ngày 26/6/2025, ông M cho bà T vay số tiền 1.000.000 đồng;
- Ngày 16/7/2025, ông M cho bà T vay số tiền 2.000.000 đồng;

Tổng cộng số tiền ông M cho bà T vay là 71.500.000 đồng, hình thức cho vay là chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng của bà T và có ghi nội dung là “ HA PHUOC MANH chuyen khoan cho LE THI HONG TUYEN muon...” và giấy xác nhận (nợ), việc cho vay có thỏa thuận lãi suất và thời gian trả nợ.

Trong quá trình vay, bà T đã trả được cho ông M số tiền là 45.203.880 đồng, bà T còn nợ lại ông số tiền là 26.296.000 đồng; ông M nhiều lần yêu cầu bà T thực hiện việc trả số tiền nợ còn lại nhưng bà T vẫn không thực hiện.

Nay ông M khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền vay còn nợ là 26.296.000 đồng và lãi suất 10%/năm kể từ tháng 8/2025 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 04/02/2026, ông M yêu cầu làm tròn số tiền lãi là 05 tháng, thành tiền là 1.095.000 đồng.

**** Đối với bị đơn bà Lê Thị Hồng T:***

Trong quá trình tố tụng bà T vắng mặt, Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, đồng thời triệu tập bà T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến, không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của ông M.

Tại phiên tòa, ông M có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bà T vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền vay còn nợ. Bị đơn có địa chỉ tại xã T, tỉnh An Giang. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Ông M khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền vay còn nợ là 26.296.000 đồng. Chứng cứ ông M cung cấp là bản chính sổ phụ lục chi tiết kiêm báo nợ/báo có (sao kê ngân hàng) ngày 15/9/2025 và bản chính giấy xác nhận ngày 02/4/2025, ngày 03/3/2025. Xét thấy, bà T còn nợ ông M số tiền là 26.296.000 đồng, ông M nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà T cố tình trốn tránh nghĩa vụ, đến nay vẫn không trả số tiền đã vay cho ông M; điều này đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay trong hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M.

[3.2] Đối với yêu cầu tính lãi suất: Ông M yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm tương đương 0.833%/tháng đối với số tiền vay 26.296.000 đồng kể từ tháng 8/2025 cho đến khi Tòa án xét xử vụ án (ngày 04/02/2026), ông M yêu cầu làm tròn là 5 tháng; tức là: 26.296.000 đồng x 0.833%/tháng x 5 tháng, thành tiền là 1.095.228 đồng. Đối với yêu cầu này của ông M là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Đối với bà T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử, không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của bà, không giao nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh để tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông M được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Phước M.

1. Buộc bà Lê Thị Hồng T trả cho ông Hà Phước M số tiền vay gốc và lãi là 27.391.228 (*Hai mươi bảy triệu ba trăm chín mươi một nghìn hai trăm hai mươi tám*) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, ông M có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền bà T phải trả cho ông M) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền; hàng tháng bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Lê Thị Hồng T chịu số tiền 1.369.561 (*Một triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi một*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H lại cho Hà Phước M số tiền 657.400 (*Sáu trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007802 ngày 06/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Ông M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 10 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Bé Thi